TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 412/2023/DS-PT
Ngày: 25/8/2023
V/v: "Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;
Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Ông Bùi Xuân Trọng.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25/8/2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 430/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế" do có kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn T đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9331/2023/QĐ-PT ngày 11/8/2023, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L: Luật sư Nguyễn Quốc T1, Văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P; địa chỉ: Số nhà A, đường H, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: Khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ; ông T có mặt, bà L1 vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L1: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn T: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1992; địa chỉ: Số B, tổ B, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1951; địa chỉ: Khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu F, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu A, Xóm Đ, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

6. Bà Trần Thị H1 (hiện nay không rõ ở đâu, làm gì); vắng mặt.

7. Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu N, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

8. Anh Hoàng Mạnh C (hiện nay không rõ ở đâu, làm gì); vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc H2, chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất huyện C; vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

10. Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn Đ, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Bố đẻ bà là Nguyễn Văn X (chết năm 1978), mẹ đẻ là Phạm Thị C1 (chết năm 2020). Khi còn sống bố, mẹ bà tạo lập được tài sản là diện tích 250 m^2 đất tại thửa 106, tờ bản đồ số 2, thuộc khu B, xã P, C (nay là khu B, xã P, C). Hiện nay thửa đất này đã được anh Hoàng Văn T và chị Nguyễn Thị L1 (con rể và con gái ông Nguyễn Văn B anh trai bà) làm giả hồ sơ

đứng tên anh T, chị L1. Anh T, chị L1 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AP 895218, số vào sổ H00930 ngày 20/08/2009. Khi còn sống mẹ bà đã tuyên bố miệng với anh em họ hàng có nội dung là: "*Cho tôi diện tích đất có hình tam giác tại khu B, xã P, huyện C, Phú Thọ khoảng 80 m^2, diện tích còn lại khoảng 170 m^2, 180 m^2 liền kề thì cho ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1956 là em trai tôi (vị trí thửa đất này đều tại thửa 106, tờ bản đồ số 2, thuộc khu B, xã P, huyện C, Phú Thọ hiện nay). Bố mẹ tôi chết không để lại di chúc".*

Bố mẹ bà sinh được 07 người con sau đây:

1) Nguyễn Thị N1, sinh năm 1943 (chết năm 1982) có chồng là ông Hoàng Văn Q. Bà N1 có 02 người con là: Hoàng Thị M, sinh năm 1971; hiện cư trú tại khu N, xã P, C, Phú Thọ; Hoàng Văn N2, sinh năm 1976 (chết 2009), ông N2 có vợ là Trần Thị H1 có 01 con là Hoàng Mạnh C; trước kia bà H1, anh C cư trú tại khu N, xã P. Sau khi ông N2 chết năm 2009; mẹ con bà H1, anh C bỏ nhà đi làm ăn ở đâu, làm gì bà và họ hàng không ai biết; bà cũng không có số điện thoại, không có địa chỉ của mẹ con anh C nên không liên lạc được.

2) Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1951;

3) Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1955;

4) Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1956;

Đều có hộ khẩu thường trú tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

5) Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 có HKTT tại xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

6) Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962 có HKTT tại xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

7) Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1964 có HKTT tại xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

Ngoài ra bố mẹ bà không còn có con riêng; không có con nuôi nào khác.

Về diễn biến liên quan đến tranh chấp quyền sử dụng đất:

Bà có người cháu rể là Hoàng Văn T lấy chị Nguyễn Thị L1 con gái anh trai bà là ông Nguyễn Văn B.

Khoảng năm 2008-2009, anh T có trao đổi với bà nội dung muốn mua thửa đất khoảng 80 m^2 hình tam giác mà mẹ bà đã tuyên bố là cho bà như nêu trên. Anh T có đưa cho bà một tờ giấy trắng bảo bà ký vào để về làm thủ tục sau. Bà tin tưởng vào anh T là cháu rể nên đã ký vào giấy trắng không có nội dung và từ đó đến nay không để ý gì nữa (bà cũng không hỏi lại và anh T cũng không nói gì khác cho bà và bà nghĩ anh T không có nhu cầu nữa).

Vào khoảng giáp tết năm 2021 (tháng 1/2021 dương lịch) anh em bà bàn bạc để giải quyết phần đất bố mẹ bà chết để lại. Lúc này được ông Nguyễn Văn B là anh trai cả của bà đã thông báo cho mọi người biết: Thửa đất hình tam giác khoảng 80m^2 mà mẹ bà tuyên bố cho bà và mảnh đất khoảng 170m^2 mẹ bà tuyên bố cho ông Nguyễn Văn L2 nay đã được làm thủ tục đứng tên con rể ông B là anh Hoàng Văn T cùng vợ là Nguyễn Thị L1 là con gái của ông B nêu trên tại thửa 106, tờ bản đồ số 2, diện tích 250m^2 đất ở đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP895218 ngày 20/08/2009 đứng tên anh T, chị L1.

Bà hỏi anh T, chị L1 thì mới biết bà đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AG572126 ngày 15/11/2006 đứng tên bà là Nguyễn Thị L, tại thửa 106, tờ bản đồ số 2, diện tích 250m^2 đất ở. Bà không làm hồ sơ xin cấp sổ đỏ số AG 572126 nêu trên. Bà cũng không ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích 250 m^2 đất trên cho anh T, chị L1 khi nào.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của bà trong hồ sơ chuyển nhượng QSDĐ giữa bà và anh T, chị L1. Toàn bộ chữ ký, chữ viết trong hồ sơ chuyển nhượng không phải của bà.

Nay bà đề nghị Tòa án:

Xem xét tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (HĐCNQSDĐ) giữa bà với anh Hoàng Văn T, chị Nguyễn Thị L1 ngày 12/06/2009 đối với thửa đất 106, tờ bản đồ 02, diện tích 250m^2 đất ở là vô hiệu do giao dịch giả mạo, lừa dối; đã có sự giả mạo chữ ký của bà trong HĐCNQSDĐ ngày 12/6/2009, đơn xin chuyển nhượng QSDĐ ngày 14/5/2009 và giả mạo chữ ký trong biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 05/6/2009. Hủy Giấy CNQSD đất số AP 895218 đứng tên ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị L1 do UBND huyện C cấp ngày 20/08/2009.

Đối với Giấy CNQSD đất số AG 572126 cấp ngày 15/11/2006 đứng tên bà do bà không trực tiếp đứng ra làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất, còn ai đứng ra làm thủ tục thì bà không biết. Do vậy, bà cũng đề nghị hủy Giấy CNQSD đất số AG 572126 đối với thửa đất 106, tờ bản đồ 02, diện tích 250 m^2 cấp ngày 15/11/2006 đứng tên Nguyễn Thị L tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bà đề nghị Tòa án chia cho bà 80m^2 đất trong thửa 106, tờ bản đồ số 2, diện tích còn lại chia cho ông Nguyễn Văn L2 là em trai bà diện tích 170m^2 trong thửa 106, tờ bản đồ số 02. Trong quá trình giải quyết vụ án bà có ý kiến nếu trường hợp anh T, chị L1 có nhu cầu sử dụng diện tích đất này, bà sẽ chuyển

nhượng lại cho anh T, chị L1 với giá 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà không đồng ý để lại cho anh T, chị L1 nữa.

Trường hợp nếu các anh, chị em trong gia đình có người không đồng ý như tâm nguyện của mẹ đã công bố, bà đề nghị Tòa án chia thừa kế thửa đất 106, tờ bản đồ số 2 tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ theo pháp luật. Theo kết quả đo vẽ do Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, hiện trạng diện tích thửa đất của bố, mẹ bà để lại có diện tích ngoài giấy chứng nhận là 30,3 m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Phần diện tích đất này có nguồn gốc là của bố mẹ bà. Nay Ủy ban nhân dân xã P xác định không có tranh chấp, không nằm trong quy hoạch nên bà cũng đề nghị chia phần diện tích đất này theo pháp luật. Ông B1, ông B, bà L3, bà N, chị M đều từ chối không nhận phần di sản thừa kế và nhất trí cho bà và ông L2 phần di sản do bố mẹ bà để lại. Bà nhất trí chia cho bà và ông L2 sử dụng diện tích đất như bản vẽ của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đo vẽ ngày 14/12/2021. Phần diện tích đất bà được chia, nếu được sử dụng cả phần của người khác bà xin được sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cả đất ở và đất trồng cây lâu năm khác theo giá đất ở mà Hội đồng định giá đã định giá.

Trên phần diện tích đất đề nghị chia di sản thừa kế có 01 trụ cổng xây gạch chỉ, 01 sân gạch, 01 cánh cổng sắt, 01 bể nước xây gạch chỉ là tài sản của ông Nguyễn Văn B tự ý làm mà không có sự đồng ý của anh chị em bà. Sau này bà đề nghị ông B có trách nhiệm tháo dỡ, di dời đi để trả lại đất cho bà, ngoài ra còn có cây rau màu ngắn ngày của anh T, chị L1 canh tác, bà đề nghị thu hoạch để trả lại diện tích đất cho bà.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng mà anh T khai đưa cho bà để mua thửa đất của bà, tuy nhiên bà xác nhận bà không nhận bất kỳ số tiền nào của anh T.

** Bị đơn ông Hoàng Văn T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 và người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất ông T, bà L1 được biết là của bà Nguyễn Thị L, căn cứ theo Giấy CNQSD đất số AG 572126 đối với thửa đất 106, tờ bản đồ 02, diện tích 250 m^2 do UBND huyện C cấp ngày 15/11/2006 đứng tên bà L tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Năm 2008, bà Nguyễn Thị L có bán cho ông T, bà L1 ô đất thổ cư thửa đất số 106, tờ bản đồ số 02, diện tích 250 m^2 với số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), trong đó có 10.000.000 đồng tiền đất và 10.000.000 đồng tiền hoa màu. Bà L có tự viết giấy nhận đủ 20.000.000 đồng và đưa sổ đỏ cho vợ chồng ông T, bà L1. Nhưng giấy biên nhận hiện tại do thời gian đã lâu nên ông T, bà L1 không còn lưu trữ nữa để nộp cho Tòa án.

Đến năm 2009, ông T, bà L1 cùng bà L xuống UBND xã P làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà L1 theo đúng quy định pháp luật. Vợ chồng ông T, bà L1 đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đứng tên ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị L1.

Đến năm 2021 bà Nguyễn Thị L gửi đơn kiện đến Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ, bà L trình bày không đúng sự thật và có sự vu khống. Bà L đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 895218 đứng tên ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị L1 quan điểm của ông T, bà L1 không đồng ý. Vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà được cấp theo đúng trình tự, quy định pháp luật.

Bà L đề nghị xem xét tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và vợ chồng ông bà là vô hiệu và đề nghị hủy Giấy CNQSD đất số AP 895218 UBND huyện C cấp ngày 20/08/2009, đứng Hoàng Văn T và Nguyễn Thị L1; hủy Giấy CNQSD đất số AG 572126 đối với thửa đất 106, tờ bản đồ 02, diện tích 250m^2 cấp ngày 15/11/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị L tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quan điểm của ông bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà L. Ông T, bà L1 đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Tòa án giữ nguyên các Giấy CNQSD đất cấp cho bà L năm 2006 và cấp cho vợ chồng ông bà năm 2009.

Trên diện tích đất tranh chấp ông T cũng xác định có các tài sản như bà L đã trình bày. Ông xác định các tài sản đó sau khi ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất trên vợ chồng ông đồng ý để ông B là bố vợ ông làm. Thửa đất đó là của vợ chồng ông nên khi làm ông B không phải hỏi ý kiến của các anh em trong gia đình. Còn cây cối hoa mầu ngắn ngày trên đất là của vợ chồng ông, vì ông xác định đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông nên vợ chồng ông có quyền canh tác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2 trình bày:*

Về nội dung như bà L trình bày ở trên ông hoàn toàn nhất trí. Ông xác định trước khi chết, mẹ ông tuyên bố cho bà L thửa đất hình mũi cày diện tích khoảng 80 m^2 và cho ông phần diện tích đất còn lại khoảng 170 m^2. Ông đề nghị Toà án giải quyết theo ý nguyện của mẹ ông là cho bà Nguyễn Thị L phần đất có hình tam giác khoảng 80 m^2. Phần đất còn lại là cho ông, diện tích khoảng 170 m^2.

Theo kết quả đo vẽ do Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, hiện trạng diện tích thửa đất của bố, mẹ ông để lại có diện tích ngoài giấy chứng nhận

là 30,3 m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Phần diện tích đất này có nguồn gốc là của bố mẹ ông. Nay Ủy ban nhân dân xã P xác định không có tranh chấp, không nằm trong quy hoạch nên ông cũng đề nghị chia phần diện tích đất này theo pháp luật.

Trường hợp chia thừa kế cho tất cả các anh chị em ông, tất cả các anh chị em và cháu M đều cho ông phần di sản thừa kế của mình và ông cũng đồng ý nhận.

Ông nhất trí chia cho ông và bà L sử dụng diện tích đất như bản vẽ của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đo vẽ ngày 14/12/2021.

Phần diện tích đất ông được chia, nếu được sử dụng cả phần của người khác ông xin được sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho họ cả đất ở và đất trồng cây lâu năm khác theo giá đất ở mà Hội đồng định giá đã định giá.

Trên phần diện tích đất đề nghị chia di sản thừa kế có 01 trụ cổng xây gạch chỉ, 01 sân gạch, 01 cánh cổng sắt, 01 bể nước xây gạch chỉ là tài sản của ông Nguyễn Văn B tự ý làm mà không có sự đồng ý của anh chị em ông. Sau này ông đề nghị ông B có trách nhiệm tháo dỡ, di dời đi để trả lại đất cho ông, ngoài ra còn có cây rau màu ngắn ngày của anh T, chị L1 canh tác, ông đề nghị thu hoạch để trả lại diện tích đất cho ông.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị L3 trình bày:*

Về nội dung các ông, bà đều thống nhất như bà L và ông L2 trình bày ở trên. Nay các ông, bà đề nghị Toà án giải quyết theo ý nguyện của mẹ các ông, bà là cho bà Nguyễn Thị L phần đất có hình tam giác khoảng 80 m^2. Phần đất còn lại là cho con trai là ông Nguyễn Văn L2, diện tích khoảng 170 m^2. Các ông, bà hoàn toàn đồng ý với ý nguyện của mẹ, các ông, bà không thắc mắc khiếu nại gì.

Nếu chia thừa kế, phần của các ông, bà được hưởng, các ông, bà không nhận và tự nguyện cho bà L, ông L2 để bà L được hưởng phần diện tích hình mũi cày, phần còn lại cho ông L2 như ý nguyện của mẹ.

Ông B1, bà L3, bà N cùng có quan điểm: Đối với phần diện tích ngoài 250 m^2 có nguồn gốc là của bố mẹ các ông, bà để lại, các ông, bà cũng tự nguyện cho bà L và ông L2 sử dụng và đề nghị Tòa án căn cứ phần diện tích bà L, ông L2 được chia với phần các ông, bà cho để chia cho bà L và ông L2 sử dụng diện tích đất như bản vẽ của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đo vẽ ngày 14/12/2021.

Trên phần diện tích đất đề nghị chia di sản có các tài sản của ông B, anh T, chị L1 tự ý làm và canh tác, không được sự đồng ý của các ông, bà. Sau này

các ông, bà đề nghị ông B, anh T, chị L1 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời, thu hoạch đi để trả lại đất cho ông L2, bà L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:* Ông cũng thống nhất lời trình bày của các em ông trong gia đình về bố, mẹ, về nguồn gốc thửa đất tranh chấp trên. Ông không thống nhất với lời trình bày của các em ông về việc mẹ ông trước khi chết hứa cho bà L thửa đất hình tam giác và cho ông L2 phần diện tích đất còn lại. Ông cho rằng toàn bộ phần diện tích đất của bố, mẹ ông để lại mẹ ông nói cho bà L và nay bà L đã bán cho vợ chồng anh T, chị L1. Ông có ý kiến nếu thửa đất trên chia di sản thừa kế thì ông từ chối không nhận để chia cho các em của ông vì ông đã được bố mẹ cho đất.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị M trình bày:* Chị là con gái bà Nguyễn Thị N1, bà N1 là con gái cụ X và cụ C1. Bà N1 chết năm 1982, bà N1 có 2 người con là chị và anh Hoàng Văn N2, anh N2 chết năm 2009. Chị không biết tên vợ anh N2, anh N2 có con trai là Hoàng Mạnh C. Sau khi anh N2 chết, vợ và con anh N2 bỏ đi khỏi địa phương chị cũng không biết hiện nay vợ, con anh N2 ở đâu, làm gì. Về nội dung chị cũng thống nhất trình bày nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cụ C1 và cụ X mà bà L, ông L2 trình bày ở trên. Nay chị đề nghị Toà án giải quyết theo ý nguyện của bà chị là cho bà Nguyễn Thị L phần đất có hình tam giác khoảng 80 m^2 và cho ông Nguyễn Văn L2, diện tích khoảng 170 m^2 – 180 m^2.

Nếu chia thừa kế, phần của chị được hưởng chị tự nguyện cho bà L, ông L2 phần diện tích chị được chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B1, ông L2, bà N, bà L3, bà L đều thống nhất: Phần di sản của ông Q là chồng bà N1 được hưởng phần di sản thừa kế của bà N1. Phần di sản anh N2 được hưởng phần di sản thừa kế của bà N1. Nếu chia vào phần của ai, người đó có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền. Nay ông Q, anh N2 đều đã chết, vợ con anh N2 hiện nay không rõ địa chỉ nên tạm giao cho chị M là con gái ông Q và là chị gái anh N2 quản lý.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Mạnh C hiện nay không có mặt tại địa phương, không có địa chỉ của anh C. Anh C vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H1 không có mặt tại địa phương, không có địa chỉ của bà H1. Bà H1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:* Ủy ban nhân dân huyện C hiện tại không lưu trữ hồ sơ cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 02, diện tích 250 m^2 tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho bà Nguyễn Thị L lý do vì nhiều lần luân chuyển kho lưu trữ nên hồ sơ bị thất lạc không tìm thấy. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho bà L, Ủy ban nhân dân huyện C đã thực hiện việc cấp giấy đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Năm 2009 bà L chuyển nhượng thửa đất trên cho ông T và bà L1. Sau khi kiểm tra hồ sơ chuyển nhượng giữa bà L và vợ chồng ông T, bà L1 xác định hồ sơ đảm bảo các quy định theo pháp luật. Việc Ủy ban nhân dân huyện C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà L1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Theo kết luận giám định số 603/2022 của Phòng K Công an tỉnh P đã kết luận chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng không phải của bà Nguyễn Thị L. Ủy ban nhân dân huyện Đ Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã P trình bày:* Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 02, diện tích 250 m^2 tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị C2 và ông Nguyễn Văn X. Năm 1999 thực hiện chính sách kê khai công nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân xã P. Gia đình bà C2 đã kê khai và được quy chủ đối với thửa đất trên được thể hiện tại sổ mục kê đất quyển số 01, trang 17 đứng tên bà Phạm Thị N3 (Tên đúng là Phạm Thị C1, lý do quy chủ sai tên là do phong tục tập quán địa phương thường gọi tên người con cả thay cho tên của bố, mẹ tránh phạm húy, bà N3 là con gái của cụ X, cụ C1 đã chết).

Năm 2006, thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 572126 ngày 15/11/2006. Hiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho bà L UBND xã đã kiểm tra nhưng không tìm thấy.

Năm 2009 bà L chuyển nhượng thửa đất trên cho ông T và bà L1. Sau khi kiểm tra hồ sơ chuyển nhượng giữa bà L và vợ chồng ông T, bà L1, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 895218 ngày 20/8/2009. Ủy ban nhân dân xã P xác định hồ sơ chuyển nhượng thực hiện đầy đủ, đúng quy trình, quy định có chữ ký của hai bên. Ngày 28/6/2022 đại diện Ủy ban nhân dân xã P có buổi làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ được tiếp cận hồ sơ vụ án và được biết theo Kết luận giám định số 603/2022 của Phòng K Công an tỉnh P đã kết luận chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng không phải của bà Nguyễn Thị L. Do vậy, không đảm bảo theo quy định của pháp luật đề

nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 895218 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị L1 có ĐKHKTT tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 29/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã áp dụng điểm b khoản 1 Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 131, Điều 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

[1]. Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 106, tờ bản đồ số 2, địa chỉ khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ ký kết ngày 12/6/2009 giữa bà Nguyễn Thị L với ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị L1 vô hiệu.

Hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm trả lại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 2, diện tích 250 m^2 đất ở thuộc khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho cụ Nguyễn Văn X, cụ Phạm Thị C1.

Bà Nguyễn Thị L không phải bồi thường thiệt hại cho ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị L1. Ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị L1 không phải bồi thường thiệt hại cho bà L.

[2]. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 895218 do UBND huyện C cấp ngày 20/8/2009 cho ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị L1 đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 2, diện tích 250 m^2 đất ở tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 572126 ngày 15/11/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị L đối với thửa 106, tờ bản đồ số 2, diện tích 250 m^2 đất ở tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

[3]. Chia di sản thừa kế theo pháp luật thửa đất số 106, tờ bản đồ số 2, diện tích 280,3 m^2, trong đó có 250 m^2 đất ở và 30,3 m^2 trồng cây lâu năm khác tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ như sau:

Phần di sản mỗi người được hưởng như sau:

Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng 114,4 m^2 theo hình 2,3,4,11,12,2 trong đó có 100 m^2 đất ở và 14,4 m^2 đất trồng cây lâu năm khác (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) địa chỉ thửa đất khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Chia cho ông Nguyễn Văn L2 được quyền sử dụng 165,9m^2 theo hình 4, 5,6,9,10,11,4, trong đó có 150 m^2 đất ở và 15,9 m^2 đất trồng cây lâu năm khác

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Địa chỉ thửa đất tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán phần di sản của ông Hoàng Văn Q số tiền 25.000.000 đồng. Tạm giao cho chị Hoàng Thị M là con gái ông Q quản lý số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn L2 có trách nhiệm thanh toán cho anh Hoàng Văn C3 số tiền 68.500.000 đồng (Sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn L2 có trách nhiệm thanh toán phần di sản cho anh Hoàng Văn N2 số tiền 25.000.000 đồng. Tạm giao cho chị Hoàng Thị M chị gái anh N2 quản lý số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Trên thửa đất hình 2,3,4,11,12,2 và hình 4, 5,6,9,10,11,4 bà L, ông L2 được chia thừa kế có 01 trụ cổng xây gạch chỉ, 01 sân gạch, 01 cánh cổng sắt, 01 bể nước xây gạch chỉ là tài sản của ông Nguyễn Văn B yêu cầu ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm tháo dỡ, di dời đi để trả lại đất cho ông L, bà L2. Yêu cầu ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị L1 thu hoạch cây hoa màu ngắn ngày có trên 02 thửa đất trên để trả lại đất cho ông L, bà L2.

Các đương sự đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2022, bị đơn ông Hoàng Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử là không chính xác, không khách quan, trái pháp luật, xâm phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận vợ chồng ông bà là chủ sở hữu hợp pháp đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 02, diện tích 250m^2 tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người đại diện của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận vợ chồng ông bà là chủ sở hữu hợp pháp đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 02, diện tích 250m^2 tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Về tố tụng:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Hoàng Văn T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C, Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; việc tiếp tục giải quyết vụ án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa bà L với ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị L1 ngày 12/06/2009 đối với thửa đất 106, tờ bản đồ 02, diện tích 250m^2 là vô hiệu và đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 895218 ngày 20/8/2009 do UBND huyện C cấp cho ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị L1, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 572126 ngày 15/11/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất trên và chia di sản thừa kế theo pháp luật. Do đó, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp dân sự, yêu cầu hủy quyết định cá biệt thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H1 (vợ của ông N2) và anh Hoàng Văn C3 (con của ông N2). Theo thông tin xác minh của địa phương và những người thân của bà H1, anh C3 thì hiện nay bà H1, anh C3 không có mặt tại địa phương, không biết bà H1 và anh C3 hiện nay làm gì, ở đâu. Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm

đều đã tiến hành các thủ tục niêm yết các văn bản theo đúng quy định của pháp luật. Bà H1, anh C3 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà H1, anh C3.

- Về nội dung:

[5]. Đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển QSD đất giữa bà L với ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị L1 ngày 12/06/2009 đối với thửa đất 106, tờ bản đồ 02, diện tích 250m^2 là vô hiệu do giao dịch giả mạo chữ ký, lừa dối. Hội đồng xét xử nhận định: Xem xét tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, tại Kết luận giám định số 603/2022 ngày 12/5/2022 của Phòng K Công an tỉnh P đã kết luận: Chữ ký L và chữ viết Nguyễn Thị L trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/6/2009, trong Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 05/6/2009 không phải của bà Nguyễn Thị L; chữ ký L và chữ viết Nguyễn Thị L trong đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/5/2009 không đủ cơ sở để kết luận là của bà L. Như vậy, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên giữa bà L với vợ chồng ông T, bà L1 giả mạo chữ ký, chữ viết của bà L nên trái pháp luật. Do vậy, hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà L với ông T, bà L1 vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ.

Hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Hợp đồng CNQSDĐ giữa bà L với ông T, bà L1 vô hiệu vì trái pháp luật do giả tạo, lừa dối. Hậu quả của hợp đồng vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên tại thời điểm giao dịch được xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trong vụ án này, trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có ghi hai bên đã thanh toán cho nhau số tiền 10.000.000 đồng, trong đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện số tiền hai bên chuyển nhượng cho nhau là 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, chữ ký trong hợp đồng, trong đơn không phải của bà L. Quá trình giải quyết ông T cho rằng bà L đã viết giấy biên nhận tiền cho ông 20.000.000 đồng, nhưng ông đã làm mất. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đã giao tiền cho bà L, bà L không thừa nhận đã nhận tiền của ông T, chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng và đơn không phải của bà L, nên xác định không có việc bà L đã nhận số tiền 10.000.000 đồng của ông T. Do vậy, không có căn cứ để buộc bà L phải trả lại tiền cho ông T, bà L1. Ông T, bà L1 có trách nhiệm trả lại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 2, thuộc khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho cụ X, cụ C1. Lỗi trong việc làm hợp đồng vô hiệu không phải do bà L nên bà L không phải bồi

thường. Phía bà L không yêu cầu ông T, bà L1 bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

[6]. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 895218 ngày 20/8/2009 do UBND huyện C cấp cho ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị L1. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các nhận định nêu trên, hợp đồng chuyển QSD đất giữa bà L với ông Hoàng Văn T, bà Nguyễn Thị L1 ngày 12/06/2009 đối với thửa đất 106, tờ bản đồ 02, diện tích 250m^2 là vô hiệu. Hợp đồng vô hiệu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T, bà L1 căn cứ hợp đồng chuyển nhượng. Do vậy, GCNQSDĐ cấp trái pháp luật. Phía Ủy ban nhân dân xã P cũng đề nghị Tòa án hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T, bà L1. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên hủy Giấy chứng nhận QSD đất số AP 895218 nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7]. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 572126 ngày 15/11/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị L. Bà L cho rằng bà chưa bao giờ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất đang tranh chấp. Việc ai đứng ra làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đứng tên bà, bà hoàn toàn không biết, bà chưa bao giờ được cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Hiện tại Ủy ban nhân dân xã P và Ủy ban nhân dân huyện C không còn lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận năm 2006 thửa đất trên cho bà L. Như vậy, bản thân bà L là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoàn toàn không biết gì về việc mình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L và các anh chị em khẳng định thửa đất trên của bố, mẹ các ông bà chỉ nghe mẹ bà nói cho bà L phần diện tích đất hình tam giác khoảng 70 m^2 – 80 m^2 chứ không cho bà L cả thửa đất. Do vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AG 572126 ngày 15/11/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị L không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên hủy Giấy chứng nhận QSD đất số AG 572126 nêu trên là cần thiết.

Quá trình giải quyết vụ án bà L là nguyên đơn đã nộp tiền chi phí tạm ứng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo vẽ. Tại phiên tòa sơ thẩm bà L có ý kiến tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo vẽ và không đề nghị tuyên trong bản án, xét thấy đó là sự tự nguyện của bà L và phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Từ phân tích, nhận định và đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn T, cần

giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[8]. Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo, ông Hoàng Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông Hoàng Văn T, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

2. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Văn T2 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2020/0000332 ngày 17/10/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Phú Thọ;*
- *VKSND tỉnh Phú Thọ;*
- *Cục THADS tỉnh Phú Thọ;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Khánh